

2010-2011 Youth 10
Men's Epee
Rolling Point Standings

ROLLING POINT CALCULATIONS

CURRENT AS OF	7/5/2011
---------------	----------

Top 4 Results

	NAME	BTH	DIVISION	Rolling	Age	Top 4 Results			
				Total	Group	1st	2nd	3rd	4th
1	Piskovatskov, Jonathan	2000	GULF COAST TEXAS	369	200	100	100	100	69
2	Etchell, Thomas W	2000	COLORADO	340	170	100	85	85	69.5
3	Kimatian, Harrison	2001	NORTHERN OHIO	288	138	100	69.5	68.5	50
4	Parcel, Christopher	2000	CENTRAL FLORIDA	275	122	100	70	52.5	52
5	Lombardo, Theodore	2000	WEST-ROCK	273	87.5	100	85	53	34.5
6	Crouse, Wolfe	2000	GULF COAST TEXAS	264	143	92	92	51	28.5
7	Candрева, Hunter R.	2001	HUDS-BERKS	251	106	92	53.5	52.5	52.5
8	Kozin, Robert *	2000	CANADA	249	88.5	92	68.5	53.5	35
9	Chao, Kevin	2000	ORANGE CST	204	104	100	53	51	0
10	Tan, Lawrence	2001	GATEWAY FL	197	104.5	92	52.5	52	0
11	Wheatley, Aaron	2000	SOUTH TEXAS	177	92	92	85	0	0
12	Bennion, Michael	2000	UTAH/S.IDA	155	155	85	70	0	0
13	Walec, Karol	2000	WEST-ROCK	155	69.5	85	69.5	0	0
14T	Blanco, Robert	2000	NORTH TEXAS	154	69	85	69	0	0
14T	Cote, Ylenor*	2000	CANADA	154	69	85	69	0	0
16	Harrison, Gabriel	2000	HUDSON-BERKSHIRE	152	51.5	100	51.5	0	0
17	Tafoya, Devin D	2000	COLORADO	136	135.5	85	50.5	0	0
18	Green, Ethan	2001	GULF COAST TEXAS	126	34	92	34	0	0
19	Hondor, Robert	2000	NEW ENGAND	92	0	92	0	0	0
20T	Cohen, Bennett	2000	LONG ISLND	85	0	85	0	0	0
20T	Dubois, Peter	2000	SOUTH TEXAS	85	0	85	0	0	0
20T	Fredrick, Miles	2001	ILLINOIS	85	0	85	0	0	0
20T	Trumbull, Emmett	2000	ILLINOIS	85	0	85	0	0	0
24	Mancini, Christopher M.	2000	LONG ISLND	70	0	70	0	0	0
25	Hamm, Ethan	2000	WESTERN NEW YORK	70	0	69.5	0	0	0
26T	Yadin, Joseph D	2000	GULF COAST TEXAS	70	0	69.5	0	0	0
27	Garza, Adam J	2000	GULF COAST TEXAS	69	0	69	0	0	0
28	Levy, Cameron	2000	LONG ISLND	69	68.5	68.5	0	0	0
28	Santamaria, Christopher	2000	CENTRAL FLORIDA	69	0	68.5	0	0	0
30	Ghazaleh, T. Xavier	2000	NEWENGLAND	52	51.5	51.5	0	0	0
31T	Calderon, Diego *	2000	SPAIN	50	50	50	0	0	0
32T	Hesse, Ethan G	2002	COLORADO	50	50	50	0	0	0
33	Maurer, Chip	2000	VIRGINIA	35	0	34.5	0	0	0

2010-2011 Youth 10
Men's Epee
Rolling Point Standings

DOMESTIC RESULTS - YOUTH 10

as of: 7/5/2011
APR Y10 2011 JULY Y10 2011

DOMESTIC RESULTS - Y12

as of: 7/5/2011
APR Y12 2011 JULY Y12 2011

	PLACE	PTS	PLACE	PTS		PLACE	PTS	PLACE	PTS
Piskovatskov, Jonathan	1	100	1	100	Piskovatskov, Jonathan	15	50.5	34	0
Etchell, Thomas W	3	85	3	85	Etchell, Thomas W	33	0	32	27.5
Kimatian, Harrison	8	68.5	6	69.5	Kimatian, Harrison	35	0	88	0
Parcel, Christopher	5	70	12	52	Parcel, Christopher	43	0	77	0
Lombardo, Theodore	10	53	18	34.5	Lombardo, Theodore	54	0	56	0
Crouse, Wolfe	2	92	14	51	Crouse, Wolfe	30	28.5	76	0
Candrea, Hunter R.	11	52.5	9	53.5	Candrea, Hunter R.	64	0	47	0
Kozin, Robert *	9	53.5	17	35	Kozin, Robert *	8	68.5	57	0
Chao, Kevin	14	51	10	53	Chao, Kevin	np	0	61	0
Tan, Lawrence	12	52	11	52.5	Tan, Lawrence	np	0	80	0
Wheatley, Aaron	np	0	2	92	Wheatley, Aaron	np	0	81	0
Bennion, Michael	3	85	5	70	Bennion, Michael	45	0	96	0
Walec, Karol	6	69.5	np	0	Walec, Karol	63	0	np	0
Blanco, Robert	np	0	7	69	Blanco, Robert	np	0	74	0
Cote, Ylenor*	7	69	np	0	Cote, Ylenor*	38	0	np	0
Harrison, Gabriel	np	0	13	51.5	Harrison, Gabriel	np	0	60	0
Tafoya, Devin D	15	50.5	3	85	Tafoya, Devin D	np	0	np	0
Green, Ethan	np	0	19	34	Green, Ethan	np	0	95	0
Hondor, Robert	np	0	33	0	Hondor, Robert	np	0	np	0
Cohen, Bennett	18	0	36	0	Cohen, Bennett	np	0	97.5	0
Dubois, Peter	np	0	25	0	Dubois, Peter	np	0	np	0
Fredrick, Miles	np	0	np	0	Fredrick, Miles	np	0	np	0
Trumbull, Emmett	17	0	24	0	Trumbull, Emmett	np	0	np	0
Mancini, Christopher M.	np	0	np	0	Mancini, Christopher M.	np	0	np	0
Hamm, Ethan	np	0	np	0	Hamm, Ethan	np	0	np	0
Yadin, Joseph D	np	0	np	0	Yadin, Joseph D	np	0	np	0
Garza, Adam J	np	0	np	0	Garza, Adam J	np	0	np	0
Levy, Cameron	np	0	8	68.5	Levy, Cameron	np	0	np	0
Santamaria, Christopher	np	0	43	0	Santamaria, Christopher	np	0	np	0
Ghazaleh, T. Xavier	13	51.5	27	0	Ghazaleh, T. Xavier	np	0	63	0
Calderon, Diego *	np	0	16	50	Calderon, Diego *	np	0	np	0
Hesse, Ethan G	16	50	39.5	0	Hesse, Ethan G	np	0	np	0
Maurer, Chip	np	0	np	0	Maurer, Chip	np	0	np	0

2010-2011 Youth 10
Men's Epee
Rolling Point Standings

DOMESTIC RESULTS - SUPER YOUTH 10

7/5/2011

TX Y10 2010 AZ Y10 2010 ROCHY10 2010 NHY10 2011 KY10 2011 VA Y10 2011 NY Y10 2011 CA Y10 2011 TX Y10 2011

	PL	PTS	PL	PTS	PL	PTS	PL	PTS	PL	PTS	PL	PTS	PL	PTS	PL	PTS	PL	PTS
Piskovatskov, Jonathan	2	92	np	0	np	0	np	0	np	0	1	100	np	0	np	0	1	100
Etchell, Thomas W	1	100	1	100	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Kimatian, Harrison	np	0	np	0	3	85	np	0	1	100	3	85	np	0	np	0	np	0
Parcel, Christopher	3	85	np	0	1	100	np	0	np	0	6	69.5	np	0	np	0	np	0
Lombardo, Theodore	np	0	np	0	3	85	1	100	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Crouse, Wolfe	7	0	2	0	2	92	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	2	92
Candrea, Hunter R.	np	0	np	0	7	0	np	0	np	0	13	0	2	92	np	0	5	70
Kozin, Robert *	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	2	92	np	0	np	0	np	0
Chao, Kevin	11	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	1	100	np	0
Tan, Lawrence	np	0	np	0	np	0	np	0	2	92	7	69	np	0	np	0	np	0
Wheatley, Aaron	6	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	3	85
Bennion, Michael	np	0	3	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Walec, Karol	np	0	np	0	9	0	np	0	np	0	3	85	3	85	np	0	np	0
Blanco, Robert	5	70	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	3	85
Cote, Ylenor*	np	0	np	0	np	0	3	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Harrison, Gabriel	np	0	np	0	5	70	np	0	np	0	np	0	1	100	np	0	np	0
Tafoya, Devin D	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Green, Ethan	8	0	np	0	13	0	np	0	np	0	5	70	np	0	2	92	12	0
Hondor, Robert	np	0	np	0	np	0	2	92	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Cohen, Bennett	np	0	np	0	10	0	3	0	np	0	np	0	3	85	np	0	np	0
Dubois, Peter	3	85	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Fredrick, Miles	np	0	np	0	np	0	np	0	3	85	np	0	np	0	np	0	np	0
Trumbull, Emmett	np	0	np	0	np	0	np	0	3	85	np	0	np	0	np	0	np	0
Mancini, Christopher M.	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	5	70	np	0	np	0
Hamm, Ethan	np	0	np	0	6	69.5	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Yadin, Joseph D	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	6	69.5	6	69.5
Garza, Adam J	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	7	69	7	69
Levy, Cameron	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Santamaria, Christopher	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	8	68.5	np	0	np	0	np	0
Ghazaleh, T. Xavier	np	0	np	0	12	0	6	0	np	0	np	0	7	0	np	0	np	0
Calderon, Diego *	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Hesse, Ethan G	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Maurer, Chip	np	0	np	0	8	0	np	0	np	0	9	0	np	0	np	0	np	0

2010-2011 Youth 10
Men's Epee
Rolling Point Standings

DOMESTIC RESULTS - SUPER YOUTH 12

as of: 7/5/2011

TX Y12 2010 AZY12 2010 ROCHY12 2010 NHY12 2011 KYY12 2011 VA Y12 2011 NY Y12 2011 CA Y12 2011 TX Y12 2011

	PL	PTS	PL	PTS	PL	PTS	PL	PTS	PL	PTS	PL	PTS	PL	PTS	PL	PTS	PL	PTS
Piskovatskov, Jonathan	16	0	np	0	np	0	np	0	np	0	7	69	np	0	np	0	8	68.5
Etchell, Thomas W	np	0	6	69.5	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Kimatian, Harrison	np	0	np	0	13	0	np	0	10	0	16	50	np	0	np	0	np	0
Parcel, Christopher	11	52.5	np	0	np	0	np	0	np	0	33	0	np	0	np	0	np	0
Lombardo, Theodore	np	0	np	0	np	0	9	0	np	0	np	0	3	85	np	0	np	0
Crouse, Wolfe	28	0	14	0	9	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	13	0
Candrea, Hunter R.	np	0	np	0	np	0	8	0	np	0	30	0	11	52.5	np	0	np	0
Kozin, Robert *	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Chao, Kevin	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Tan, Lawrence	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Wheatley, Aaron	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Bennion, Michael	np	0	15	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Walec, Karol	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	15	0	np	0	np	0
Blanco, Robert	25	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	22	0
Cote, Ylenor*	np	0	np	0	np	0	3	85	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Harrison, Gabriel	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Tafoya, Devin D	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Green, Ethan	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	16	0
Hondor, Robert	np	0	np	0	np	0	16	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Cohen, Bennett	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Dubois, Peter	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Fredrick, Miles	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Trumbull, Emmett	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Mancini, Christopher M.	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	28	0	np	0	np	0
Hamm, Ethan	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Yadin, Joseph D	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Garza, Adam J	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Levy, Cameron	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Santamaria, Christopher	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Ghazaleh, T. Xavier	np	0	np	0	np	0	18	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Calderon, Diego *	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Hesse, Ethan G	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Maurer, Chip	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	18	34.5	np	0	np	0	np	0